

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 4 - 2022
“Về việc xin ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các vị Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Đông

Ông Nguyễn Văn Sol

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Chí Thêm - Thư ký Tòa án.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2021/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Chị Phạm Thị L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 14.02.2022.

-Bị đơn: Anh Lê Chí T, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đặng Thị N, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 10.3.2021 và các lời khai tại Tòa án chị Phạm Thị L (Nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh T chung sống như vợ chồng từ năm 2015 nhưng đến ngày 17.9.2018 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có rất nhiều mâu thuẫn bất đồng quan điểm ngày càng trầm trọng, đã sống ly thân từ tháng 09 năm

2020 đến nay không có khả năng hàn gắn. Chị nhận thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân này nên chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, chị có yêu cầu chia đôi tài sản chung với anh T gồm tiền xây dựng hành lang nhà 25.000.000 đồng; Tráng sân nhà 8.000.000 đồng; Hai bộ salong 24.000.000 đồng; Giường ngủ 3.500.000 đồng; Tủ áo 3.800.000 đồng; Hai tủ lạnh 12.000.000 đồng; Máy giặt 7.000.000 đồng; 100 lú quế 20.000.000 đồng. Hiện nay chị có đơn yêu cầu xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung này, chị và anh T tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Đặng Thị N số tiền là 10.000.000 đồng, trước đây chị yêu cầu vợ chồng chia đôi trả nợ. Tuy nhiên, hiện nay chị và bà N đã tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Theo bà Đặng Thị N trình bày: Chị L và anh T có nợ bà số tiền là 10.000.000 đồng nhưng bà đã tự thỏa thuận với chị L nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Lê Chí T, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án hợp lệ và thông báo về các phiên hòa giải, triệu tập đến để xét xử, nhưng anh T vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị L. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh T. Việc anh T không đến phiên tòa và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị L. Điều này cho thấy anh T không đưa các chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và phải tự chịu hậu quả pháp lý cho việc không đưa ra chứng cứ chứng minh và vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Anh T có địa chỉ cư trú tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố

tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật: Đối với chị L khởi kiện yêu cầu giải quyết xin ly hôn với anh T nên xác định quan hệ tranh chấp “*Xin ly hôn*” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Qua xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, nhận định của Hội đồng xét xử về nội dung tranh chấp của vụ án như sau:

Về hôn nhân: Chị L và anh T chung sống từ năm 2015 và ngày 17.9.2018 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Cà Mau. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Xét thấy, chị L và anh T chung sống hạnh phúc đến tháng 09 năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay, nguyên nhân là do vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn. Hiện chị L yêu cầu ly hôn, anh T không có ý kiến yêu cầu đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy, chị L và anh T đã ly thân từ năm 2020 đến nay thời gian dài nhưng anh chị không tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng để được đoàn tụ, chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L về việc xin ly hôn với anh T.

[3] *Về con chung:* Chị L và anh T không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

[4] *Về tài sản chung:* Tại đơn khởi kiện, chị L có yêu cầu chia đôi tài sản chung là tiền xây dựng hành lang số tiền 25.000.000 đồng; Tráng sân số tiền là 8.000.000 đồng; Hai bộ salong 24.000.000 đồng; Giường ngủ 3.500.000 đồng; Tủ áo 3.800.000 đồng; Hai tủ lạnh 12.000.000 đồng; Máy giặt 7.000.000 đồng; 100 lú quế 20.000.000 đồng. Ngày 14.02.2022 chị L có đơn yêu cầu xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung này do chị và anh T tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết. Phía anh T không có yêu cầu gì về tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị L gồm: Xây dựng hành lang nhà số tiền 25.000.000 đồng; Tráng sân nhà số tiền là 8.000.000 đồng; Hai bộ salong 24.000.000 đồng; Giường ngủ 3.500.000 đồng; Tủ áo 3.800.000 đồng; Hai tủ lạnh 12.000.000 đồng; Máy giặt 7.000.000 đồng; 100 lú quế 20.000.000 đồng.

[6] *Về nợ chung:* Chị L xác định vợ chồng có nợ bà N số tiền là 10.000.000 đồng nhưng hiện chị và bà N đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết. Tại

biên bản làm việc của Tòa án ngày 10.02.2022, bà N trình bày đã thỏa thuận với chị L, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị L và anh T trả số tiền là 10.000.000 đồng. Bà N xác định bà không nộp đơn yêu cầu và cũng không dự nộp tạm ứng án phí. Phía anh T không có ý kiến gì về nợ chung. Do các đương sự không có yêu cầu giải quyết về nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Do chị L và anh T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra không xem xét. Nếu sau này chị L và anh T có phát sinh tranh chấp có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị L phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 243, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 09, 51, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về hôn nhân*: Chấp nhận cho chị Phạm Thị L được ly hôn với anh Lê Chí T.

- *Về tài sản chung*: Đình chỉ đối với yêu cầu của chị Phạm Thị L về việc chia tài sản chung với anh Lê Chí T: Xây dựng hành lang nhà số tiền là 25.000.000 đồng; Tráng sân số tiền là 8.000.000 đồng; Hai bộ salong số tiền là 24.000.000 đồng; Giường ngủ số tiền là 3.500.000 đồng; Tủ áo số tiền là 3.800.000 đồng; Hai tủ lạnh số tiền là 12.000.000 đồng; Máy giặt số tiền là 7.000.000 đồng; 100 lú quế số tiền là 20.000.000 đồng.

- *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Chị Phạm Thị L phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng, chị L có dự nộp tạm ứng án phí số tiền là 1.691.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006217, ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án

dân sự huyện C, sau khi đối trừ chị L được nhận lại số tiền án phí là 1.391.000 đồng.

Trong trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã L;
- Đương sự;
- Lưu HS-VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Trúc Hằng